

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1087/EVNCHP-TCKT

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Da Nang, August 13, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức /Organization name:** Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung/ Central Hydropower Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: CHP
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone : 0236 3959110/ + 84 236 3959110
- Fax : 0236 3935960/ + 84 236 3935960

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét/Reviewed financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.
- (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

Lý do/ Reason:

.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

This information was published on the Company's website on August 13, 2025 at the following link <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.



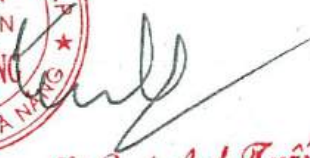
Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025/
Financial report for the second quarter of
2025

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
*Legal representative/ Person authorized to disclose
information*

TỔNG GIÁM ĐỐC 




Lê Quý Anh Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1088 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với
cùng kỳ năm 2024

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	6 tháng 2024	6 tháng 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	289.939.557.054	475.612.548.767	185.672.991.713	64,04%
Chi phí	214.435.010.242	238.155.047.664	23.720.037.422	11%
Tổng LNST	71.364.078.467	224.659.746.348	153.295.667.881	214,81%

1. Nội dung biến động:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty đạt 224,66 tỷ đồng, tăng 153,30 tỷ đồng, tương ứng tăng 214,8% so với cùng kỳ năm 2024 (71,36 tỷ đồng).

2. Nguyên nhân:

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 tăng chủ yếu từ Nhà máy thủy điện A Lưới. Trong kỳ, điều kiện thủy văn thuận lợi, lưu lượng nước về hồ bình quân 30,43 m³/s, cao gấp hơn 3 lần so với cùng kỳ năm 2024 (9,54 m³/s) qua đó sản lượng điện thương phẩm đạt 375,5 triệu kWh (bằng 239% cùng kỳ), doanh thu đạt 368,27 tỷ đồng (bằng 206% cùng kỳ).

Nhà máy điện mặt trời Cur Jút vận hành ổn định, sản lượng và doanh thu duy trì ở mức tương đương cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng điện thương phẩm nhà máy là 44 triệu kWh, doanh thu 101 tỷ đồng, bằng 96% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhờ điều kiện thủy văn thuận lợi và công tác điều phối, khai thác hợp lý lượng nước hồ chứa, Công ty đã tối ưu hóa doanh thu phát điện. Kết thúc 6 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu đạt 475,6 tỷ đồng, tăng 185,6 tỷ đồng (tương ứng 64,04%) so với cùng kỳ năm 2024.



Về chi phí: Sản lượng điện thương phẩm tăng nên chi phí thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng tăng tương ứng. Bên cạnh đó chi phí lãi vay giảm do công ty trả gốc theo hợp đồng tín dụng nên tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 tăng 23,72 tỷ đồng, tương ứng 11% so với cùng kỳ.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC *af*



Lê Quý Anh Tuấn



**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 1088 /EVNCHP-TCKT

*Ref.: Explanation of fluctuations in
profit after tax for the first 6
months of 2025 compared to the
same period in 2024.*

Da Nang, August 13, 2025

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Organization name: Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)

- Stock symbol: CHP

- Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

- Telephone: +84 236 2210 571

Fax: +84 236 3935 960

Central Hydropower Joint Stock Company would like to explain a difference in profit after corporate income tax for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

Indicator	The first 6 months of 2024	The first 6 months of 2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	289,939,557,054	475,612,548,767	185,672,991,713	64.04%
Expenses	214,435,010,242	238,155,047,664	23,720,037,422	11%
Total profit after tax	71,364,078,467	224,659,746,348	153,295,667,881	214.81%

1. Fluctuation details:

The Company's profit after tax for the first six months of 2025 was 224.66 billion VND. This represents an increase of 153.30 billion VND, equivalent to 214.8%, compared to the same period in 2024 (71.36 billion VND).

2. Reasons:

The revenue for the first six months of 2025 increased mainly due to the A Luoi Hydropower Plant. During this period, favorable hydrological conditions resulted in an average water flow into the reservoir of 30.43 m³/s, which was more than 3 times higher than the same period in 2024 (9.54 m³/s). Consequently, commercial electricity output reached 375.5 million kWh (239% of the same period), and revenue reached 368.27 billion VND (206% of the same period).

The Cu Jut Solar Power Plant operated stably, with output and revenue maintained at a level equivalent to the same period last year. In the first six months of 2025, the plant's commercial electricity output was 44 million kWh, generating revenue of 101 billion VND, which was 96% of the figure for the same period in 2024.

Thanks to the favorable conditions and effective exploitation of the reservoir's water, the Company optimized its electricity generation revenue. As a result, total revenue for the first six months of 2025 reached 475.6 billion VND, an increase of 185.6 billion VND (equivalent to 64.04%) compared to the same period in 2024.

Regarding expenses, costs for water resource tax and forest environmental services increased in line with the higher commercial electricity output. However, interest expenses decreased because the Company paid down the principal on its credit agreements. Overall, total expenses for the first 6 months of 2025 increased by only 23.72 billion VND, equivalent to 11%, compared to the same period.

Sincerely ./.

Recipients:

- As above;
- P1, P5.



GENERAL DIRECTOR

LE QUY ANH TUAN





**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Quý Anh Tuấn, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Lê Quý Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Số: 340/2025/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		586.076.081.084	525.485.984.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	295.447.646.683	197.904.693.647
1. Tiền	111		7.447.646.683	10.904.693.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		288.000.000.000	187.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	10.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.397.710.302	303.014.947.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	271.563.311.718	301.656.500.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.139.041.491	445.223.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.695.357.093	913.223.797
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	4.470.942.881	4.207.653.751
1. Hàng tồn kho	141		4.470.942.881	4.207.653.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		759.781.218	358.689.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	759.781.218	358.689.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.055.620.433.736	2.170.763.976.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124.615.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	124.615.660
II. Tài sản cố định	220		2.027.401.285.234	2.124.167.874.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.027.244.628.313	2.123.913.304.410
Nguyên giá	222		4.477.730.694.014	4.457.601.718.255
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.450.486.065.701)	(2.333.688.413.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	156.656.921	254.570.083
Nguyên giá	228		1.581.964.674	1.581.964.674
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.425.307.753)	(1.327.394.591)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.353.071	13.090.765.759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	20.353.071	13.090.765.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.000.000	125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	125.000.000	125.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.073.795.431	33.255.720.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	11.853.011.247	16.922.749.859
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.220.784.184	16.332.970.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.641.696.514.820	2.696.249.961.096

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		590.739.600.307	708.354.124.931
I. Nợ ngắn hạn	310		244.596.580.270	321.564.471.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	20.836.181.213	23.595.707.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	577.379.200	422.731.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	29.621.275.476	40.297.796.324
4. Phải trả người lao động	314	4.14	3.265.543.804	10.006.031.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.941.524.774	3.052.627.780
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	32.606.637.281	32.563.731.642
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	145.201.757.706	208.801.757.706
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.546.280.816	2.824.087.008
II. Nợ dài hạn	330		346.143.020.037	386.789.653.729
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	346.143.020.037	386.789.653.729
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.050.956.914.513	1.987.895.836.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	2.050.956.914.513	1.987.895.836.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.643.379.202	87.643.379.202
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.018.948.676	33.018.948.676
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		461.167.906.635	398.106.828.287
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		236.508.160.287	84.339.737.666
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224.659.746.348	313.767.090.621
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.641.696.514.820	2.696.249.961.096



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thế Nhật
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	470.788.357.474	287.229.367.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		470.788.357.474	287.229.367.790
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	199.144.586.802	168.162.039.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		271.643.770.672	119.067.328.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.810.649.476	2.709.355.930
7. Chi phí tài chính	22	5.4	20.162.934.773	29.812.077.602
Trong đó, chi phí lãi vay	23		20.162.069.417	29.807.963.902
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	18.847.526.089	16.446.266.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		237.443.959.286	75.518.340.353
11. Thu nhập khác	31	5.6	13.541.817	833.334
12. Chi phí khác	32	5.7	-	14.626.875
13. Lợi nhuận khác	40		13.541.817	(13.793.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		237.457.501.103	75.504.546.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	12.797.754.755	4.140.468.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.659.746.348	71.364.078.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	1.529	463
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	1.529	463



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thế Nhật
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

CÔNG TY THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		237.457.501.103	75.504.546.812
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		116.895.565.018	112.333.389.798
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.038.227)	(36.026.890)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.757.104.170)	(2.672.861.165)
Chi phí lãi vay	06		20.162.069.417	29.807.963.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		369.753.993.141	214.937.012.457
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.340.471.890	239.546.239.425
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.102.368)	424.105.483
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.325.246.871)	(25.255.624.998)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.668.647.021	11.858.078.093
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.122.914.707)	(30.581.896.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.312.454.928)	(13.196.682.961)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.963.806.192)	(8.836.658.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		340.887.586.986	388.894.572.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.192.326.777)	(2.351.435.618)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.158.484.992	2.075.285.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.966.158.215	(276.149.840)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(104.246.633.692)	(104.246.633.692)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(146.068.196.700)	(117.021.033.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(250.314.830.392)	(221.267.666.792)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		97.538.914.809	167.350.756.086
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		197.904.693.647	113.250.882.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.038.227	36.026.890
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		295.447.646.683	280.637.665.944



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thế Nhật
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830) và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.469.126.680.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 122 (31 tháng 12 năm 2024 là: 123).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió; Tư vấn quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông đường bộ; Tư vấn công tác lựa chọn nhà thầu;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tư vấn thiết kế, thẩm tra, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn giám sát: Dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng; Kinh doanh dịch vụ đo đạc; Hoạt động thăm dò địa chất;

- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Kinh doanh chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC);
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét long hồ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 02 chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thủy điện A Lưới – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Thôn A Rom, xã A Lưới 5, Thành Phố Huế
Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tại ngày 30/06/2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Thủy điện A Lưới và Nhà máy điện Cư Jút.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2025
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Tài sản cố định khác 05 – 06 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | <u>Năm 2025</u> |
|--------------------------------|------------------------|
| ▪ Phần mềm máy vi tính | 03 – 05 năm |
| ▪ Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm sức khỏe,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến năm 2025;
- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Điện Mặt trời Cư – Jút, Tỉnh Đắk Nông áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% (Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ);
- Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tiền thuê đất

- Tiền thuê đất tại nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 6980/QĐ-CT ngày 12 tháng 08 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 608/QĐ-CT ngày 03 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Đắk Nông.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2025 VND	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	151.955.000		90.404.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.295.691.683		10.814.289.647
VND	6.866.414.347		8.686.925.671
USD	16.533,91 #	84.082,07 #	2.126.519.632
EUR	29,39 #	32,40 #	844.344
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	288.000.000.000		187.000.000.000
Cộng	295.447.646.683		197.904.693.647

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi ngân hàng (*)	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000
Cộng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Đà Nẵng theo hợp đồng cầm cố số 2012-LCL-202400196 ngày 16/09/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Mua bán điện	271.502.304.812	301.630.988.119
Các đối tượng khác	61.006.906	25.512.028
Cộng	271.563.311.718	301.656.500.147
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	271.502.304.812	301.630.988.119

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Xây lắp Sông Tiên	856.184.963	396.284.706
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại & Dịch vụ Nam Kinh	620.000.000	-
CN CTCP Du lịch Dịch vụ Hội An - Khu DL Biển Hội An	251.688.000	-
Các đối tượng khác	411.168.528	48.938.704
Cộng	2.139.041.491	445.223.410

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	914.338.356	-	315.719.178	-
Tạm ứng	123.200.000	-	70.214.000	-
Ký quỹ bảo lãnh	124.615.660	-	-	-
Phải thu khác	533.203.077	-	527.290.619	-
Cộng	1.695.357.093	-	913.223.797	-
Dài hạn:				
Ký quỹ bảo lãnh	-	-	124.615.660	-
Cộng	-	-	124.615.660	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.537.759.523	-	3.499.805.834	-
Công cụ, dụng cụ	547.461.747	-	470.899.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.721.611	-	236.948.237	-
Cộng	4.470.942.881	-	4.207.653.751	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, con người	734.976.480	343.029.912
Chi phí khác	24.804.738	15.659.715
Cộng	759.781.218	358.689.627
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.387.513.858	1.911.033.198
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.647.142.163	11.602.916.415
Chi phí thuê đất (*)	783.769.761	805.048.575
Chi phí khác	2.034.585.465	2.603.751.671
Cộng	11.853.011.247	16.922.749.859

(*) Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến ngày 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/7/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dân VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	2.061.616.149.256	2.381.673.195.213	8.725.360.010	3.726.534.786	1.860.478.990	4.457.601.718.255
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20.125.221.813	3.753.946	-	-	20.128.975.759
Tại ngày 30/06/2025	2.061.616.149.256	2.401.798.417.026	8.729.113.956	3.726.534.786	1.860.478.990	4.477.730.694.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	860.335.909.723	1.463.017.352.553	5.290.084.734	3.184.587.845	1.860.478.990	2.333.688.413.845
Khấu hao trong kỳ	36.672.080.294	79.632.124.076	290.234.204	203.213.282	-	116.797.651.856
Tại ngày 30/06/2025	897.007.990.017	1.542.649.476.629	5.580.318.938	3.387.801.127	1.860.478.990	2.450.486.065.701
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	1.201.280.239.533	918.655.842.660	3.435.275.276	541.946.941	-	2.123.913.304.410
Tại ngày 30/06/2025	1.164.608.159.239	859.148.940.397	3.148.795.018	338.733.659	-	2.027.244.628.313

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.016.024.253.135 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.773.965.834 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	1.214.394.615	112.999.976	1.327.394.591
Khấu hao trong kỳ	97.913.138	24	97.913.162
Tại ngày 30/06/2025	1.312.307.753	113.000.000	1.425.307.753
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	254.570.059	24	254.570.083
Tại ngày 30/06/2025	156.656.921	-	156.656.921

Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 941.739.674 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí đầu tư hệ thống điều khiển tự động Nhà máy Thủy điện A Lưới	-	12.431.166.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	20.353.071	659.599.283
Cộng	20.353.071	13.090.765.759

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687
Các đối tượng khác	3.796.497.526	3.796.497.526	6.556.024.164	6.556.024.164
Cộng	20.836.181.213	20.836.181.213	23.595.707.851	23.595.707.851

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Đầu tư Điện lực 3	249.231.320	249.231.320
Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	130.125.000	173.500.000
Công ty CP Năng lượng Quảng Ngãi	198.022.880	-
Cộng	577.379.200	422.731.320
Trong đó: người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	130.125.000	173.500.000

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	6.901.995.612	36.566.638.067	39.340.852.106	9.676.209.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.102.288.576	12.797.754.755	17.312.454.928	11.616.988.749
Thuế thu nhập cá nhân	89.964.148	4.346.070.673	5.535.749.109	1.279.642.584
Thuế tài nguyên	11.703.768.208	40.259.155.904	41.759.817.384	13.204.429.688
Các loại thuế, phí khác	3.823.258.932	17.763.957.246	18.461.223.966	4.520.525.652
Cộng	29.621.275.476	111.733.576.645	122.410.097.493	40.297.796.324

4.14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí tiền lương phải trả người lao động	3.265.543.804	10.006.031.571
Cộng	3.265.543.804	10.006.031.571

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay dự trả	2.941.524.774	2.902.370.064
Các khoản trích trước khác	-	150.257.716
Cộng	2.941.524.774	3.052.627.780

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức phải trả	32.315.992.550	31.471.521.250
Phải trả khác	290.644.731	1.092.210.392
Cộng	32.606.637.281	32.563.731.642

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	63.908.490.334	63.908.490.334	-	63.600.000.000	127.508.490.334	127.508.490.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	45.000.000.000	45.000.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	36.293.267.372	36.293.267.372	18.146.633.692	18.146.633.692	36.293.267.372	36.293.267.372
Cộng	145.201.757.706	145.201.757.706	40.646.633.692	104.246.633.692	208.801.757.706	208.801.757.706
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	213.750.000.000	213.750.000.000	-	22.500.000.000	236.250.000.000	236.250.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	132.393.020.037	132.393.020.037	-	18.146.633.692	150.539.653.729	150.539.653.729
Cộng	346.143.020.037	346.143.020.037	-	40.646.633.692	386.789.653.729	386.789.653.729

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức vay (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất
	Số	Ngày					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	Hợp đồng số 06/2008/HĐTĐĐT - NHPT và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	15/09/2008	1.656.091.000.000	Đầu tư dự án Thủy điện A Lưới	204 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008)	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án thủy điện A Lưới, Thôn A Rom, xã A Lưới 5, Thành Phố Huế	Lãi suất tại ngày 30/06/2025: 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	01/2018/1174177 9/HĐTD	01/11/2018	450.000.000.000	Tài trợ vốn đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút tại Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và nhân của 4 Ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank cộng biên độ 3%/năm. Công ty làm việc và được BIDV giảm lãi biên còn 2,8%/năm cho thời hạn 6 tháng kể từ ngày 25/06/2025 đến ngày 31/01/2026. Lãi suất vay tại thời điểm 30/06/2025 là 7,5%/năm.	Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần theo lãi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bình quân lãi trả sau cho khách hàng cả nhân của 4 Ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank cộng biên độ 3%/năm. Công ty làm việc và được BIDV giảm lãi biên còn 2,8%/năm cho thời hạn 6 tháng kể từ ngày 25/06/2025 đến ngày 31/01/2026. Lãi suất vay tại thời điểm 30/06/2025 là 7,5%/năm.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	27/2018/HĐTĐ/TT KHDNL MN2/01	01/11/2018	400.000.000.000	Tài trợ vốn đầu tư Dự án "Nhà máy điện mặt trời Cư Jút" tại Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút	Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất bình quân huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất tương ứng công biên độ 3,5%/năm. Công ty làm việc và được TP Bank giảm lãi suất còn 2,8%/năm, áp dụng từ ngày 03/02/2025 đến ngày 28/01/2026. Lãi suất vay tại thời điểm 30/06/2025 là 7,48%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2024	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	348.729.273.266	1.938.518.281.144
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	71.364.078.467	71.364.078.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.638.000.000)	(14.638.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	405.455.351.733	1.995.244.359.611
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	242.403.012.154	242.403.012.154
Chia cổ tức	-	-	-	(249.751.535.600)	(249.751.535.600)
Tại ngày 01/01/2025	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	398.106.828.287	1.987.895.836.165
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	224.659.746.348	224.659.746.348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(14.686.000.000)	(14.686.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(146.912.668.000)	(146.912.668.000)
Tại ngày 30/06/2025	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	461.167.906.635	2.050.956.914.513

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	337.459.970.000	337.459.970.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	337.459.980.000	337.459.980.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	356.227.040.000	356.227.040.000
Các Cổ đông khác	437.979.690.000	437.979.690.000
Cộng	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.912.668	146.912.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.912.668	146.912.668
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.912.668	146.912.668
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.912.668	146.912.668
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.912.668	146.912.668
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	224.659.746.348	71.364.078.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	3.340.225.561
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	224.659.746.348	68.023.852.906
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	146.912.668	146.912.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.529	463

Lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty thực tế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 phân bổ cho 6 tháng đầu năm theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 463 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 486 VND/cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty.

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	224.659.746.348	71.364.078.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	3.340.225.561
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	224.659.746.348	68.023.852.906
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	146.912.668	146.912.668
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	146.912.668	146.912.668
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.529	463

Lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty thực tế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 phân bổ cho 6 tháng đầu năm theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 463 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 486 VND/cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 bao gồm chia cổ tức 22%/vốn điều lệ, trong đó:

- Phân phối 10% cổ tức bằng tiền, tương ứng 146.912.668.000 VND theo Quyết định 705/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 04/03/2025, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tạm ứng cổ tức là ngày 25/03/2025 và ngày thanh toán cổ tức là 10/04/2025.

- Dự kiến phân phối 12% cổ tức bằng tiền còn lại của năm 2024 tương ứng: 176.295.201.600 VND theo Quyết định số 718/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 04/07/2025, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức: 27/08/2025 và ngày thực hiện là: 24/09/2025.

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	87.643.379.202	33.018.948.676
Trích trong kỳ	-	-
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	87.643.379.202	33.018.948.676

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
+ USD	16.533,91	84.082,07
+ EUR	29,39	32,40

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	470.064.615.909	285.261.064.448
Doanh thu hoạt động khác	723.741.565	1.968.303.342
Cộng	470.788.357.474	287.229.367.790
Trong đó, doanh thu với bên liên quan		
- xem thêm mục 8	470.074.245.606	284.975.869.723

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	198.908.993.282	168.162.039.360
Giá vốn hoạt động khác	235.593.520	-
Cộng	199.144.586.802	168.162.039.360

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.757.104.170	2.672.861.165
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	49.507.079	467.875
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.038.227	36.026.890
Cộng	4.810.649.476	2.709.355.930

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	20.162.069.417	29.807.963.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	865.356	4.113.700
Cộng	20.162.934.773	29.812.077.602

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.890.407.754	10.576.611.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.460.426	361.840.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.334.288.027	1.106.142.864
Chi phí bằng tiền khác	6.312.369.882	4.401.671.518
Cộng	18.847.526.089	16.446.266.405

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	13.541.817	833.334
Cộng	13.541.817	833.334

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đầu giá tài sản, vật tư thiết bị	-	14.626.875
Cộng	-	14.626.875

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	692.460.519	1.178.032.059
Chi phí nhân công	22.342.600.067	21.479.850.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.895.565.018	112.333.389.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.426.947.119	3.361.547.237
Chi phí khác	74.398.946.648	46.255.486.262
- Thuế tài nguyên	40.259.155.904	15.770.148.904
- Phí môi trường rừng	13.519.058.364	5.658.044.544
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	4.237.440.700	4.236.061.000
- Chi phí phân bổ	6.843.421.563	13.159.889.895
- Chi phí khác	9.539.870.117	7.431.341.919
Cộng	217.756.519.371	184.608.305.765

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.457.501.103	75.504.546.812
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	193.016.990.565	34.744.129.956
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	39.004.321.215	38.704.407.589
- Lợi nhuận của hoạt động khác	5.436.189.324	2.056.009.267
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.175.372.239	1.119.780.572
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.175.372.239	1.119.780.572
- Tại nhà máy A Lưới	1.698.928.419	847.029.121
- Tại nhà máy Cư Jút	472.023.027	267.080.882
- Các hoạt động khác	4.420.793	5.670.569
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	239.632.873.343	76.624.327.384
- Thu nhập tính thuế của nhà máy A Lưới	194.715.918.984	35.591.159.077
- Thu nhập tính thuế của nhà máy Cư Jút	39.476.344.242	38.971.488.471
- Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	5.440.610.117	2.061.679.836
Chi phí thuế TNDN	24.507.348.346	7.868.600.722
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	19.471.591.898	3.559.115.908
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	3.947.634.424	3.897.148.847
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	1.088.122.023	412.335.967
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	11.709.613.161	3.728.132.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	12.797.754.755	4.140.468.345
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	12.797.735.185	4.140.468.345
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	19.570	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	104.246.633.692	104.246.633.692
Cộng	104.246.633.692	104.246.633.692

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực khu vực địa lý như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện A Lưới (Hiện nay là xã A Lưới 5, Thành Phố Huế);
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện Cư Jút (Hiện nay là Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng);
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	405.026.980	-	368.625.517.054	180.116.408.066	101.757.813.440	107.112.959.724	470.788.357.474	287.229.367.790
Cộng	405.026.980	-	368.625.517.054	180.116.408.066	101.757.813.440	107.112.959.724	470.788.357.474	287.229.367.790
Chi phí kinh doanh								
Giá vốn	235.593.520	-	157.056.798.412	126.132.064.764	41.852.194.870	42.029.974.596	199.144.586.802	168.162.039.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.214.837	-	14.757.542.194	10.313.160.015	4.073.769.058	6.133.106.390	18.847.526.089	16.446.266.405
Cộng	251.808.357	-	171.814.340.606	136.445.224.779	45.925.963.928	48.163.080.986	217.992.112.891	184.608.305.765
Kết quả HDKD	153.218.623	-	196.811.176.448	43.671.183.287	55.831.849.512	58.949.878.738	252.796.244.583	102.621.062.025
Doanh thu hoạt động tài chính	4.810.262.397	-	-	1.698.948.964	387.079	1.010.406.966	4.810.649.476	2.709.355.930
Chi phí tài chính	-	-	3.473.774.502	9.415.487.223	16.689.160.271	20.396.590.379	20.162.934.773	29.812.077.602
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	4.963.481.020	-	193.337.401.946	35.954.645.028	39.143.076.320	39.563.695.325	237.443.959.286	75.518.340.353
Thu nhập thuần khác	-	-	13.541.817	(13.793.541)	-	-	13.541.817	(13.793.541)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.963.481.020	-	193.350.943.763	35.940.851.487	39.143.076.320	39.563.695.325	237.457.501.103	75.504.546.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	993.060.915	-	9.802.932.604	2.019.546.003	2.001.761.236	2.120.922.342	12.797.754.755	4.140.468.345
Lợi nhuận sau thuế	3.970.420.105	-	183.548.011.159	33.921.305.484	37.141.315.084	37.442.772.983	224.659.746.348	71.364.078.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	3.532.374.459	3.817.834.865	1.286.643.705.286	1.346.499.960.411	737.068.548.568	773.595.509.134	2.027.244.628.313	2.123.913.304.410
Tài sản cố định vô hình	23.351.276	48.351.296	133.305.645	203.388.141	-	2.830.646	156.656.921	254.570.083
Phải thu khách hàng	14.784.187	-	217.894.237.661	277.037.675.172	53.654.289.870	24.618.824.975	271.563.311.718	301.656.500.147
Tài sản không phân bổ							342.731.917.868	270.425.586.456
Tổng tài sản							2.641.696.514.820	2.696.249.961.096

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	14.313.993	971.724.887	20.060.525.381	21.526.474.215	761.341.839	1.097.508.749	20.836.181.213	23.595.707.851
Nợ phải trả không phân bổ							569.903.419.094	684.758.417.080
Tổng nợ phải trả							590.739.600.307	708.354.124.931

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Kỳ này 30/06/2025	Kỳ trước 01/01/2025	Kỳ này 30/06/2025	Kỳ trước 01/01/2025	Kỳ này 30/06/2025	Kỳ trước 01/01/2025	Kỳ này 30/06/2025	Kỳ trước 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	6.976.335.177	2.127.830.018	215.991.600	223.605.600	7.192.326.777	2.351.435.618
Chi phí khấu hao	310.460.426	361.840.658	80.448.218.614	75.794.886.265	36.136.885.978	36.176.662.875	116.895.555.018	112.333.389.798

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)
2. Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)
3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)
4. Công ty Mua bán điện
5. Công ty TNHH Năng lượng REE
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2
7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
 Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
 Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty con của Công ty TNHH Năng lượng REE
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn Công ty Mua bán điện	271.502.304.812	301.630.988.119
Cộng – Xem thêm mục 4.3	271.502.304.812	301.630.988.119

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước: Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	130.125.000	173.500.000
Cộng - Xem thêm mục 4.12	130.125.000	173.500.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Mua bán điện Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2	469.806.109.242 268.136.364	284.975.869.723 -
Cộng – Xem thêm mục 5.1	470.074.245.606	284.975.869.723

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả: Công ty TNHH Năng lượng REE Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	35.622.704.000 33.745.997.000 33.745.998.000	28.459.523.200 26.996.797.600 26.996.798.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Hội đồng Quản trị:

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	285.703.200	96.303.600
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)	-	50.240.320
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	66.665.040
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	66.665.040
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	97.894.320	60.850.640
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	66.665.040
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	66.665.040
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	5.814.400
Ông Nguyễn Trần Bảo An	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	16.226.000	-
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	16.226.000	-
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	16.226.000	-
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	16.226.000	-

Ban kiểm soát:

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	97.894.320	66.665.040
Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	30.336.000
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	66.665.040
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	97.894.320	60.850.640
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	5.814.400
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	16.226.000	-

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	275.121.600	222.568.320
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	243.376.800	196.887.360
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc	243.376.800	196.887.360
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	222.213.600	179.766.720

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thế Nhật
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
For the six-month period ended 30 June 2025

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

CONTENTS

Page(s)

MANAGEMENT BOARD'S REPORT

1 – 2

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

3 – 4

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Interim balance sheet

5 – 6

Interim income statement

7

Interim cash-flow statement

8

Notes to the interim financial statements

9 – 37

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

MANAGEMENT BOARD'S REPORT

Management Board of Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying reviewed interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board and Chief Accountant during the period and on the date of this report include:

Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Le Van Thuyet	Chairman
Mr. Le Quy Anh Tuan	Member
Mr. Nguyen Duc An	Member
Mr. Tran Nguyen Bao An	Member (Appointed on 18/04/2025)
Mr. Le Van Dien	Member (Appointed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Phong Danh	Independent member (Appointed on 18/04/2025)
Mr. Bui The Huy	Independent member (Appointed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Viet Pa Sa	Member (Dismissed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member (Dismissed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Huu Phuong	Independent member (Dismissed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Huu Tam	Independent member (Dismissed on 18/04/2025)

Supervisory Board

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Nguyen Truong Tien Dat	Head
Mr. Nguyen Van Danh	Member
Mr. Phan Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/04/2025)
Mr. Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)

Management Board and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Le Quy Anh Tuan	General Director
Mr. Huynh Mai	Deputy General Director
Mr. Ho Hoan Kiem	Deputy General Director
Mr. Nguyen The Nhat	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative during the period and on the date of this report is Mr. Le Quy Anh Tuan, the General Director.

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT BOARD

The Company's Management Board is responsible for preparing the interim financial statements of each period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and the results of its interim operations and its interim cash flows. In preparing these interim financial statements, the Management Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Comply with the regulations of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal provisions currently in effect;

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

MANAGEMENT BOARD'S REPORT (CONTINUED)

- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the interim financial statements so as to mitigate error or fraud.

The Management Board is responsible for ensuring that proper interim accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Management Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management Board confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

AUDITOR

The accompanying interim financial statements were reviewed by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing - Appraisal and Consulting Company Limited (Head Office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam; Tel: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

STATEMENT BY MANAGEMENT BOARD

In the Management Board's opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, the results of its interim operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the Management Board 



Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, August 11, 2025

No: 340/2025/BCSX-E.AFA

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

To: Shareholders
The Board of Directors and Management Board
CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on August 11, 2025 as set out from page 5 to page 37, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025 and the interim income statement, and the interim cash flow statement for the six-month period then ended, and notes to the interim financial statements.

Management's Responsibility

The Management Board is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONTINUED)**

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its interim financial performance and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements.



Tran Thi Nhu Phuong

Audit Director

Audit Practice Registration Certificate:
2293-2023-240-1

Authorized person

ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited
Da Nang City, August 11, 2025

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 01a – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
A. CURRENT ASSETS	100		586,076,081,084	525,485,984,379
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	295,447,646,683	197,904,693,647
1. Cash	111		7,447,646,683	10,904,693,647
2. Cash equivalents	112		288,000,000,000	187,000,000,000
II. Current financial investments	120		10,000,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Held to maturity investments	123	4.2	10,000,000,000	20,000,000,000
III. Current account receivables	130		275,397,710,302	303,014,947,354
1. Trade receivables	131	4.3	271,563,311,718	301,656,500,147
2. Advances to suppliers	132	4.4	2,139,041,491	445,223,410
3. Other current receivables	136	4.5	1,695,357,093	913,223,797
IV. Inventories	140	4.6	4,470,942,881	4,207,653,751
1. Inventories	141		4,470,942,881	4,207,653,751
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		759,781,218	358,689,627
1. Current prepayments	151	4.7	759,781,218	358,689,627
2. Value added tax deductible	152		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,055,620,433,736	2,170,763,976,717
I. Non-current account receivables	210		-	124,615,660
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Other non-current receivables	216	4.5	-	124,615,660
II. Fixed assets	220		2,027,401,285,234	2,124,167,874,493
1. Tangible fixed assets	221	4.8	2,027,244,628,313	2,123,913,304,410
Cost	222		4,477,730,694,014	4,457,601,718,255
Accumulated depreciation	223		(2,450,486,065,701)	(2,333,688,413,845)
2. Intangible fixed assets	227	4.9	156,656,921	254,570,083
Cost	228		1,581,964,674	1,581,964,674
Accumulated amortisation	229		(1,425,307,753)	(1,327,394,591)
III. Investment property	230		-	-
IV. Non-current assets in progress	240		20,353,071	13,090,765,759
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	4.10	20,353,071	13,090,765,759
V. Non-current financial investments	250		125,000,000	125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Held to maturity investments	255	4.2	125,000,000	125,000,000
VI. Other non-current assets	260		28,073,795,431	33,255,720,805
1. Non-current prepayments	261	4.7	11,853,011,247	16,922,749,859
2. Non-current reserved spare parts	263		16,220,784,184	16,332,970,946
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,641,696,514,820	2,696,249,961,096

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 01a – DN(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM BALANCE SHEET (CONTINUED)**

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Notes	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
C. LIABILITIES	300		590,739,600,307	708,354,124,931
I. Current liabilities	310		244,596,580,270	321,564,471,202
1. Trade payables	311	4.11	20,836,181,213	23,595,707,851
2. Advances from customers	312	4.12	577,379,200	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.13	29,621,275,476	40,297,796,324
4. Payables to employees	314	4.14	3,265,543,804	10,006,031,571
5. Accrued expenses	315	4.15	2,941,524,774	3,052,627,780
6. Other current payables	319	4.16	32,606,637,281	32,563,731,642
7. Current loans and obligations under finance leases	320	4.17	145,201,757,706	208,801,757,706
8. Bonus and welfare fund	322		9,546,280,816	2,824,087,008
II. Non-current liabilities	330		346,143,020,037	386,789,653,729
1. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.17	346,143,020,037	386,789,653,729
2. Non-current provisions	342		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		2,050,956,914,513	1,987,895,836,165
I. Equity	410	4.18	2,050,956,914,513	1,987,895,836,165
1. Owner's contributed capital	411		1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Preference shares	411b		-	-
2. Investment and development fund	418		87,643,379,202	87,643,379,202
3. Other reserves	420		33,018,948,676	33,018,948,676
4. Retained earnings	421		461,167,906,635	398,106,828,287
Beginning accumulated retained earnings	421a		236,508,160,287	84,339,737,666
Retained earnings of the current period	421b		224,659,746,348	313,767,090,621
II. Other capital and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,641,696,514,820	2,696,249,961,096



Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, August 11, 2025

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 02a – DN(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM INCOME STATEMENT**

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
1. Revenue from selling goods and rendering services	01	5.1	470,788,357,474	287,229,367,790
2. Revenue reductions	02		-	-
3. Net revenue from selling goods and rendering services	10		470,788,357,474	287,229,367,790
4. Cost of sales	11	5.2	199,144,586,802	168,162,039,360
5. Gross profit from selling goods and rendering services	20		271,643,770,672	119,067,328,430
6. Finance income	21	5.3	4,810,649,476	2,709,355,930
7. Finance expense	22	5.4	20,162,934,773	29,812,077,602
<i>Of which, interest expense</i>	23		20,162,069,417	29,807,963,902
8. Selling expense	25		-	-
9. General and administration expense	26	5.5	18,847,526,089	16,446,266,405
10. Operating profit/(loss)	30		237,443,959,286	75,518,340,353
11. Other income	31	5.6	13,541,817	833,334
12. Other expense	32	5.7	-	14,626,875
13. Net other income/(loss)	40		13,541,817	(13,793,541)
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		237,457,501,103	75,504,546,812
15. Current corporate income tax expense	51	5.9	12,797,754,755	4,140,468,345
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after taxation	60		224,659,746,348	71,364,078,467
18. Basic earnings per share	70	4.18.5	1,529	463
19. Diluted earnings per share	71	4.18.6	1,529	463



Le Quý Anh Tuan
General Director

Da Nang City, August 11, 2025

Nguyễn Thế Nhật
Chief Accountant

Hoàng Thị Thanh Hiền
Preparer

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 03a-DN(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM CASH FLOW STATEMENT****(Indirect method)**

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxation	01		237,457,501,103	75,504,546,812
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		116,895,565,018	112,333,389,798
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		(4,038,227)	(36,026,890)
Gains/losses from investment	05		(4,757,104,170)	(2,672,861,165)
Interest expense	06		20,162,069,417	29,807,963,902
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		369,753,993,141	214,937,012,457
Increase or decrease in accounts receivable	09		28,340,471,890	239,546,239,425
Increase or decrease in inventories	10		(151,102,368)	424,105,483
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		(16,325,246,871)	(25,255,624,998)
Increase or decrease prepaid expenses	12		4,668,647,021	11,858,078,093
Interest paid	14		(20,122,914,707)	(30,581,896,771)
Corporate income tax paid	15		(17,312,454,928)	(13,196,682,961)
Other cash outflows from operating activities	17		(7,963,806,192)	(8,836,658,010)
Net cash from operating activities	20		340,887,586,986	388,894,572,718
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(7,192,326,777)	(2,351,435,618)
2. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		10,000,000,000	-
3. Interest and dividends received	27		4,158,484,992	2,075,285,778
Net cash from investing activities	30		6,966,158,215	(276,149,840)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Repayment of borrowings	34	6.1	(104,246,633,692)	(104,246,633,692)
2. Dividends paid	36		(146,068,196,700)	(117,021,033,100)
Net cash from financing activities	40		(250,314,830,392)	(221,267,666,792)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		97,538,914,809	167,350,756,086
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		197,904,693,647	113,250,882,968
Impact of exchange rate fluctuation	61		4,038,227	36,026,890
	70			
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF PERIOD			295,447,646,683	280,637,665,944



Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, August 11, 2025

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 09a - DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established based on Contract No. 5852CP/DL2-DL3-XLD1-DLHN/2004 dated 30 November 2004, between four entities: Electricity Company No.2 (now being Southern Power Corporation, contributing 30% of the charter capital), Electricity Company No.3 (now being Central Power Corporation, contributing 30% of the charter capital), Hanoi Electricity Company (now being Hanoi Power Corporation, contributing 20% of the charter capital), and Power Construction Company No.1 (contributing 20% of the charter capital). On 24 November 2005, the General Meeting of Shareholders approved the withdraw of Power Construction Company No.1 as a founding shareholder pursuant to Resolution No. 01/2005-CP/DHDCDSL. Simultaneously, the General Meeting of Shareholders agreed to accept Vietnam Electricity Group (EVN) to become a founding shareholder from 18 March 2006, under Resolution No. 01/2006-CP/DHDCDSL (contributing 20% of the charter capital). The Company was established under Business Registration Certificate No. 3203000503 dated 13 December 2004, issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City (the Business Registration Certificate has been amended with the new registration number 0400477830) and subsequent amended Certificates, with the most recent change made on 01 August 2025.

The Company was approved for listing its common shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Decision No. 330/QĐ- SGDHCM dated 10 August 2016, issued by the General Director of the Ho Chi Minh Stock Exchange with ticker symbol CHP. The official trading date of the shares was 29 September 2016.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 1,469,126,680,000.

The Company's registered head office is at Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam.

The number of employees as at 30 June 2025 was 122 (31 December 2024 was: 123).

1.2. Business field

Generating and trading electricity.

1.3. Operating industry

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Electric power generation. Details: Investing in construction of hydropower projects, solar power plants, and wind energy facilities;
- Construction of electrical works. Details: Constructing electricity transmission lines, transformer stations; Constructing solar power works, wind power works;
- Electricity transmission and distribution. Specifics: Distribution of electricity;
- Afforestation and other forestry activities and propagation of forest trees. Details: Afforestation (not conducted at the headquarter);
- Management consulting activities. Details: Consulting on the construction of power projects, project management consulting for hydropower plants, solar power plants, and wind power plants;
- Architectural and engineering activities and related technical consultancy. Details: Consulting and designing power grids, lighting systems; Supervision consulting for underground works; Supervision consulting for equipment installation of power projects; Operations management, maintenance services for power plants and industrial facilities; Consulting and supervising the construction of irrigation works, hydropower plants, transmission lines and substations, solar

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

power plants, and wind power plants; Project management consulting for civil, industrial, infrastructure, agriculture and rural development, and road transport projects; Contractor selection consulting; Consulting on design, verification, and design of civil and industrial buildings, infrastructure, road transport, agricultural projects, and rural development; Supervision consulting: civil and industrial, infrastructure, road transport, agricultural projects, and rural development; Business services in construction surveying; Business services in measurement; Geological exploration activities;

- Leasing of non-financial intangible assets. Details: Trading in Renewable Energy Certificates (REC);
- Construction of hydraulic structures. Details: Construction of hydropower works, hydraulic works;
- Other specialized construction activities. Details: Dredging of reservoirs.

1.4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Corporation's structure

As of 30 June 2025, the Company has 2 branches as follows:

Name	Address
A Luoi Hydropower Plant – Branch of Central Hydropower Joint Stock Company	A Rom Hamlet, A Luoi 5 Commune, Hue City
Cu Jut Solar Power Plant – Branch of Central Hydropower Joint Stock Company	Cu Jut Commune, Lam Dong Province

2. BASIS OF PREPARATION OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the Voucher Recording.

2.3. Accounting period

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

These interim financial statements are prepared for the the six-month accounting period ended 30 June 2025.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Use of estimates

The preparation of the interim financial statements requires the Management Board to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses in the financial statements for the period ended 30 June 2025.

3.2. Foreign currencies

Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the period in which they arise. At the end of the reporting period, monetary items excluding advances to suppliers, prepaid expenses, and unearned revenues, which are denominated in foreign currency, are reported using the closing rate and resultant exchange differences resulting from the reporting after offset are recognised in profit or loss in the period in which they arise.

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.4. Financial investments

Held to maturity investments

Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all of the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current period.

3.5. Account receivables

Recognition method

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts

As of the date of preparing the financial statements, provision for doubtful debt is recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might not be recoverable when due at the level as guided in prevailing regulations. The determination of the overdue period of a doubtful debt for which provision must be made is based on the principal payment term under the original contract, excluding agreed loan extension.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

3.6. Inventories

Inventory measurement

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.

The costs of purchase comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling and other costs directly attributable to the purchase. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Method of accounting for inventories

Inventories are measured using the weighted average method and are recored under the perpetual inventory system.

Provision for decline in value of inventories

As of the date of preparing the financial statements, provision is recognised for obsolete, slow-moving and defective inventory items and an excess of the cost of inventories over their net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

3.7. Non-current reserved spare parts

As of 30 June 2025, the balance of long-term equipment, materials, and spare parts reflects the value of reserved materials for maintenance in accordance with technical requirements at A Luoi Hydropower Plant and Cu Jut Power Plant.

3.8. Tangible fixed asset

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed asset recognition

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses and the registration fee (if any).

The historical cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, and installation and trial run costs, minus the value of products recovered during trial runs and test production.

Depreciation and amortisation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	<u>Year 2025</u>
▪ Buildings, structures	05 – 30 years
▪ Machinery and equipment	03 – 20 years
▪ Means of transportations, transmitters	03 – 10 years
▪ Office equipment	03 – 06 years
▪ Other fixed assets	05 – 06 years

3.9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

Intangible fixed asset recognition

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Corporation to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

The estimated useful lives are as follows:

	<u>Year 2025</u>
▪ Computer software	03 – 05 years
▪ Other intangible fixed assets	03 years

3.10. Leases***Leases classification***

Leases are classified as finance leases when the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Operating leases

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

3.11. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.12. Prepayments

Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses based on their original terms and mainly include costs related to the cost of tools, equipment, and prepaid land rent, among others. These expenses are allocated over the period of the prepaid expense or the period during which the economic benefits are expected to be generated.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Prepaid land rent is allocated over the lease term;
- Tools and supplies are amortised to the income statement over 01 to 03 years;
- Insurance expenses (such as fire and explosion insurance, vehicle liability insurance, health insurance, etc.) are allocated over the contract period;

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

- Major repair costs for fixed assets are amortized over a period not exceeding 3 years;
- Other prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the period in which economic benefits are generated.

3.13. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer, intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary without legal entity status that is dependent on accounting, the remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.14. Borrowing costs

Capitalisation of borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

3.15. Accrued expenses

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting period.

The company's accrued expenses include accrued interest on loans. The estimation basis is based on the loan principal and the interest rate specified in the loan agreement.

3.16. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Dividends

Dividends are recognized as a liability on the dividend record date set by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Reserves

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter and Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Retained earnings

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the Annual general meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.17. Revenue and other income

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

3.18. Cost of sales

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the period in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

3.19. Finance expense

Financial expenses reflect the costs incurred during the period, primarily including interest expenses and foreign exchange losses.

3.20. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation of fixed assets; land rental, licensing fee; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other expenses.

3.21. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

- Income from the sale of commercial electricity generated by the A Luoi Hydropower Plant, Thua Thien Hue Province, is subject to a tax rate of 10% for a period of 15 years from the start of commercial operations (from 2012 to 2026). The company is exempt from corporate income tax for the first 4 years from the date taxable income is first earned and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the next 9 years. In 2013, which was the first year the company had taxable income, the company was exempt from corporate income tax from 2013 to 2016 and is benefit from a 50% tax reduction from 2017 to 2025;
- Income from the sale of commercial electricity generated by the Cu Jut Solar Power Plant, Dak Nong Province, is subject to a tax rate of 10% for a period of 15 years from the start of commercial operations (from 2019 to 2033). The company is exempt from corporate income tax for the first 4 years from the date taxable income is first earned and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the subsequent 9 years. In 2019, which was the first year the company had taxable income, the company was exempt from corporate income tax from 2019 to 2022 and is benefit from a 50% tax reduction from 2023 to 2031;

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

- Other business activities: Subject to the applicable tax rate as per current regulations.

Value added tax

Value-added tax on goods and services provided by the company is calculated at the following tax rates:

- For commercial electricity business activities: A tax rate of 10% applies (the company was entitled to an 8% tax rate from 1 January 2025 to 30 June 2025, as per Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024, issued by the Government);
- For other activities: Subject to the applicable tax rate as per current regulations.

Land rental

- Land rental for the A Luoi Hydropower Plant: Exempt from land rental fees for the entire lease term in accordance with Article 19 of Decree 46/2014/ND-CP dated 15 May, 2014, issued by the Government, and Decision No. 6980/QD-CT dated 12 August, 2019, issued by the Tax Department of Thua Thien Hue Province;
- Land rental for the Cu Jut Solar Power Plant: Exempt from land rental fees for the entire lease term in accordance with Article 19 of Decree 46/2014/ND-CP dated 15 May 2014, issued by the Government, and Decision No. 608/QD-CT dated 3 June 2019, issued by the Tax Department of Dak Nong Province.

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

3.22. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.23. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.24. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Section 7 of the Interim Financial Statements Notes.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**3.25. Related parties**

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Corporation or are controlled by, or are subject to common control with the Corporation. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including management and officers of the Corporation and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM BALANCE SHEET**4.1. Cash and cash equivalents**

	Foreign currency	As at 30 Jun. 2025 VND	Foreign currency	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand		151,955,000		90,404,000
Cash at banks		7,295,691,683		10,814,289,647
VND		6,866,414,347		8,686,925,671
USD	16,533.91 #	428,393,608	84,082.07 #	2,126,519,632
EUR	29.39 #	883,728	32.40 #	844,344
Bank deposit with terms of 3 months or less		288,000,000,000		187,000,000,000
Total		295,447,646,683		197,904,693,647

4.2. Held to maturity investments

	As at 30 Jun.2025 VND		As at 01 Jan.2025 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Current:				
Term deposits	10,000,000,000	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Total	10,000,000,000	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Non - current:				
Term deposits (*)	125,000,000	125,000,000	125,000,000	125,000,000
Total	125,000,000	125,000,000	125,000,000	125,000,000

(*) The term deposit is currently pledged at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Da Nang Industrial Zone Branch under the pledge agreement No. 2012-LCL-202400196 dated 16 September 2024.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.3. Current trade receivables**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Electric Power Trading Company	271,502,304,812	301,630,988,119
Others	61,006,906	25,512,028
Total	271,563,311,718	301,656,500,147
Trade receivables from related parties – Refer to Note 8	271,502,304,812	301,630,988,119

4.4. Current advances to suppliers

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Song Tien Construction Joint Stock Company	856,184,963	396,284,706
Nam Kinh Construction and Trading Company Limited	620,000,000	-
Hoi An Tourism and Services Joint Stock Company – Hoi An Beach Tourism Branch	251,688,000	-
Others	411,168,528	48,938,704
Total	2,139,041,491	445,223,410

4.5. Other receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Current:				
Accrued interest	914,338,356	-	315,719,178	-
Advances	123,200,000	-	70,214,000	-
Deposit	124,615,660	-	-	-
Other receivables	533,203,077	-	527,290,619	-
Total	1,695,357,093	-	913,223,797	-
Non - current:				
Deposit	-	-	124,615,660	-
Total	-	-	124,615,660	-

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.6. Inventories**

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	3,537,759,523	-	3,499,805,834	-
Tools and supplies	547,461,747	-	470,899,680	-
Work in progress	385,721,611	-	236,948,237	-
Total	4,470,942,881	-	4,207,653,751	-

There were no slow moving and obsolescent inventories at the period-end.

There were no inventories at the period-end were pledged as security for liabilities.

4.7. Prepayments

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Insurance expense	734,976,480	343,029,912
Others	24,804,738	15,659,715
Total	759,781,218	358,689,627
Non - current:		
Tool, instrument pending allocation	1,387,513,858	1,911,033,198
Repair expenses of fixed assets	7,647,142,163	11,602,916,415
Land rentals (*)	783,769,761	805,048,575
Others	2,034,585,465	2,603,751,671
Total	11,853,011,247	16,922,749,859

(*) Land rental costs for the Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, from 14 July 2005 to 21 September 2043 (39 years), covering an area of 4,000 m² for the construction of office premises, as per Contract No. 44/HD-TLD dated 14 July 2005, between Central Hydropower Joint Stock Company and Massda Land Ltd.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.8. Fixed assets

Item	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportations, transmitters VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Cost:						
As at 01 Jan. 2025	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786	1,860,478,990	4,457,601,718,255
Transferred from CIP	-	20,125,221,813	3,753,946	-	-	20,128,975,759
As at 30 Jun. 2025	2,061,616,149,256	2,401,798,417,026	8,729,113,956	3,726,534,786	1,860,478,990	4,477,730,694,014
Accumulated depreciation:						
As at 01 Jan. 2025	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845	1,860,478,990	2,333,688,413,845
Khấu hao trong kỳ	36,672,080,294	79,632,124,076	290,234,204	203,213,282	-	116,797,651,856
As at 30 Jun. 2025	897,007,990,017	1,542,649,476,629	5,580,318,938	3,387,801,127	1,860,478,990	2,450,486,065,701
Net book value:						
As at 01 Jan. 2025	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941	-	2,123,913,304,410
As at 30 Jun. 2025	1,164,608,159,239	859,148,940,397	3,148,795,018	338,733,659	-	2,027,244,628,313

The amount of period-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 2,016,024,253,135 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 45,773,965,834.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.9. Intangible fixed assets**

Item	Computer software VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
As at 30 Jun. 2025	1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2025	1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
Amortisation	97,913,138	24	97,913,162
As at 30 Jun. 2025	1,312,307,753	113,000,000	1,425,307,753
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	254,570,059	24	254,570,083
As at 30 Jun. 2025	156,656,921	-	156,656,921

There were no tangible fixed assets pledged/mortgaged as loan security at the period end.

The historical cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 941,739,674.

4.10. Construction in progress

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Investment cost of the Automatic Control System for A Luoi Hydropower Plant	-	12,431,166,476
Others	20,353,071	659,599,283
Total	20,353,071	13,090,765,759

4.11. Current trade payables

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Cavico Vietnam Co.,Ltd	17,039,683,687	17,039,683,687	17,039,683,687	17,039,683,687
Others	3,796,497,526	3,796,497,526	6,556,024,164	6,556,024,164
Total	20,836,181,213	20,836,181,213	23,595,707,851	23,595,707,851

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.12. Current advances from customers**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
PC3 Investment Joint Stock Company	249,231,320	249,231,320
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	130,125,000	173,500,000
Quang Ngai Energy Joint Stock Company	198,022,880	-
Total	577,379,200	422,731,320
Advances to related parties – Refer to Note 8	130,125,000	173,500,000

4.13. Tax and amounts payable to the state budget

	As at 30 Jun. 2025 VND	Movements in the period VND		As at 01 Jan. 2025 VND
	Payable	Payable	Paid	Payable
Value added tax	6,901,995,612	36,566,638,067	39,340,852,106	9,676,209,651
Corporate income tax	7,102,288,576	12,797,754,755	17,312,454,928	11,616,988,749
Personal income tax	89,964,148	4,346,070,673	5,535,749,109	1,279,642,584
Natural resource tax	11,703,768,208	40,259,155,904	41,759,817,384	13,204,429,688
Other taxes and fees	3,823,258,932	17,763,957,246	18,461,223,966	4,520,525,652
Total	29,621,275,476	111,733,576,645	122,410,097,493	40,297,796,324

4.14. Payables to employees

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Employee salary expenses payable	3,265,543,804	10,006,031,571
Cộng	3,265,543,804	10,006,031,571

4.15. Current accrued expenses

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Accrued interest expense	2,941,524,774	2,902,370,064
Others	-	150,257,716
Total	2,941,524,774	3,052,627,780

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.16. Other payables**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Dividends payable	32,315,992,550	31,471,521,250
Other payables	290,644,731	1,092,210,392
Total	32,606,637,281	32,563,731,642

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.17. Loans and finance lease liabilities

	As at 30 Jun. 2025		Movements in the period		As at 01 Jan. 2025	
	Payable	Payable value	Increase	Decrease	Payable	Payable value
	VND		VND		VND	
Current portion of non-current loans:						
Viet Nam Development Bank - Thua Thien Hue -Quang Tri Branch	63,908,490,334	63,908,490,334	-	63,600,000,000	127,508,490,334	127,508,490,334
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	45,000,000,000	45,000,000,000	22,500,000,000	22,500,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh Branch	36,293,267,372	36,293,267,372	18,146,633,692	18,146,633,692	36,293,267,372	36,293,267,372
Total	145,201,757,706	145,201,757,706	40,646,633,692	104,246,633,692	208,801,757,706	208,801,757,706
Non-current loans:						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	213,750,000,000	213,750,000,000	-	22,500,000,000	236,250,000,000	236,250,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh Branch	132,393,020,037	132,393,020,037	-	18,146,633,692	150,539,653,729	150,539,653,729
Total	346,143,020,037	346,143,020,037	-	40,646,633,692	386,789,653,729	386,789,653,729

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Non-current loan contracts are detailed as follows:

Bank	Contract		Loan limit (VND)	Purpose	Loan terms	Collateral	Interest rate
	No.	Date					
Viet Nam Development Bank - Thua Thien Hue - Quang Tri Branch	Contract No. 06/2008/HĐTĐĐT - NHPT and Amendment and Supplementation Contracts	15/09/2008	1,656,091,000,000	Investment in the A Luoi Hydroelectric Project	204 months from the date of the first capital withdrawal (25 December 2008)	Collateral is the asset formed after investment from both borrowed funds and equity of the A Luoi Hydroelectric Project, A Rom Hamlet, A Luoi 5 Commune, Hue City	The loan interest rate as of 30 June 2025 is: 6.9% per annum, with the overdue interest rate being 150% of the applicable in-term interest rate.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	01/2018/1174177 9/HĐTD	01/11/2018	450,000,000,000	Investment financing for the Cu Jut Solar Power Plant Project in Cu Jut Commune, Lam Dong Province	144 months from the day following the first disbursement date	The collateral is the assets formed after the investment from equity and loan capital of the Cu Jut Solar Power Plant Project	The loan interest rate is adjusted every six months based on the average interest rate for 12-month term deposits with post-maturity interest payment for individual customers at Vietcombank, BIDV, Vietinbank, and Agribank, plus a margin of 3% per annum. The company has negotiated with BIDV to reduce the margin to 2.8% per annum for a period of six months starting from 25 June 2025 to 31 January 2026. The loan interest rate as of 30 June 2025, is 7.5% per annum.
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh Branch	27/2018/HĐTD/TT KHDNL MN2/01	01/11/2018	400,000,000,000	Investment Financing for the "Cu Jut Solar Power Plant" Project in Cu Jut Commune, Lam Dong Province	144 months from the day following the first disbursement date	The collateral is the assets formed after the investment from equity and loan capital of the Cu Jut Solar Power Plant Project	The interest rate on the loan is adjusted every three months based on the average interest rate for 12-month term deposits with end-of-term interest payment, as offered by Vietcombank, Vietinbank, BIDV, and Agribank in Vietnamese Dong (VND) on the date the interest rate is determined, plus a margin of 3.5% per annum. The company has negotiated with TP Bank to reduce the margin to 2.8% per annum, applicable from 03 February 2025 to 28 January 2026. The loan interest rate as of 30 June 2025, is 7.58% per annum.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.18. Owners' equity****4.18.1. Changes in owners' equity**

	Owners' contributed capital VND	Items of owners' equity			Total VND
		Investment and Development Fund VND	Other contributed capital VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2024	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	348,729,273,266	1,938,518,281,144
Profits for the first six months of the previous year	-	-	-	71,364,078,467	71,364,078,467
Bonus and welfare fund distribution	-	-	-	(14,638,000,000)	(14,638,000,000)
As at 30 Jun. 2024	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	405,455,351,733	1,995,244,359,611
Profits for the last six months of the previous year	-	-	-	242,403,012,154	242,403,012,154
Dividends paid	-	-	-	(249,751,535,600)	(249,751,535,600)
As at 01 Jan. 2025	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
Profits for the first six months of the current year	-	-	-	224,659,746,348	224,659,746,348
Bonus and welfare fund distribution (*)	-	-	-	(14,686,000,000)	(14,686,000,000)
Dividends paid (*)	-	-	-	(146,912,668,000)	(146,912,668,000)
As at 30 Jun. 2025	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	461,167,906,635	2,050,956,914,513

(*) The Company distributes the profit after tax of year 2024 according to the minute of the Annual General Meeting of Shareholders in 2025, No. 01/2025/NQ-CHP-HDCD dated 18 April 2025.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.18.2. Details of owners' equity**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Central Power Corporation	337,459,970,000	337,459,970,000
Southern Power Corporation	337,459,980,000	337,459,980,000
REE Energy Company Limited	356,227,040,000	356,227,040,000
Other shareholders	437,979,690,000	437,979,690,000
Total	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000

4.18.3. Capital transactions with owners

	Current period VND	Previous period VND
As at 01 January	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Capital contribution in the period	-	-
Capital redemption in the period	-	-
As at 30 June	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000

4.18.4. Shares

	As at 30 June 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of shares registered for issue	146,912,668	146,912,668
Number of shares sold to public:	146,912,668	146,912,668
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	146,912,668	146,912,668
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-
Number of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	-	-
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-
Number of shares outstanding	146,912,668	146,912,668
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	146,912,668	146,912,668
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.18.5. Basic earnings per share**

	Current period VND	Previous period VND
Profit after corporation income tax	224,659,746,348	71,364,078,467
Allocation to bonus and welfare funds, and the management fund of the Company	-	3,340,225,561
Profit after tax attributable to the shareholders of the Company	224,659,746,348	68,023,852,906
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	146,912,668	146,912,668
Basic earnings per share	1,529	463

The profit after tax used to calculate basic earnings per share for the previous period has already been deducted for the bonus and welfare funds, and the actual management fund of the Company for the year 2024 in accordance with the Annual General Meeting of Shareholders in 2025, No. 01/2025/NQ-CHP-HDCD dated 18 April 2025, will be allocated for the first six months based on the post-tax profit criteria of 2024.

The appropriation figures for the bonus and welfare fund for the prior period have been restated based on the Annual General Meeting of Shareholders' Resolution in 2025 on the distribution of 2024 profits. Accordingly, diluted earnings per share for the prior period is VND 463 per share (previously reported in the prior year's financial statements as VND 486 per share).

The profit after tax used to calculate basic earnings per share for the current period is the entire profit after tax, as the Company has not yet planned to allocate funds for the bonus and welfare funds, nor the management fund of the Company.

4.18.6. Diluted earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after corporation income tax	224,659,746,348	71,364,078,467
Allocation to bonus and welfare funds, and the management fund of the Company	-	3,340,225,561
Profit after tax used to calculate diluted earnings per share	224,659,746,348	68,023,852,906
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	146,912,668	146,912,668
The number of additional common shares expected to be issued	-	-
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	146,912,668	146,912,668
Diluted earnings per share	1,529	463

The profit after tax used to calculate diluted earnings per share for the previous period has already been deducted for the bonus and welfare funds, and the actual management fund of the Company for the year 2024 in accordance with the Annual General Meeting of Shareholders in 2025, No. 01/2025/NQ-CHP-HDCD dated 18 April 2025, will be allocated for the first six months based on the post-tax profit criteria of 2024.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The appropriation figures for the bonus and welfare fund for the prior period have been restated based on the Annual General Meeting of Shareholders' Resolution in 2025 on the distribution of 2024 profits. Accordingly, diluted earnings per share for the prior period is VND 463 per share (previously reported in the prior year's financial statements as VND 486 per share).

The profit after tax used to calculate diluted earnings per share for the current period is the entire profit after tax, as the Company has not yet planned to allocate funds for the bonus and welfare funds, nor the management fund of the Company.

4.18.7. Dividends

The General Meeting of Shareholders' Resolution No. 01/2025/NQ-CHP-HDCD, dated 18 April 2025, approved the 2024 profit distribution plan, which includes a dividend of 22% of the charter capital, of which:

- 10% dividend was paid in cash, equivalent to VND 146,912,668,000, in accordance with Decision No. 705/QD-EVNCHP-HDQT dated 4 March 2025. The record date for the interim dividend payment was 25 March 2025, and the payment date was 10 April 2025.
- The remaining 12% dividend for 2024 is planned to be paid in cash, equivalent to VND 176,295,201,600, in accordance with Decision No. 718/QD-EVNCHP-HDQT dated 4 July 2025. The record date for the dividend entitlement is 27 August 2025, and the payment date is 24 September 2025.

4.18.8. Corporate funds

	Development investment fund VND	Other funds VND
As at 01 Jan. 2025	87,643,379,202	33,018,948,676
Additions	-	-
Utilisations	-	-
As at 30 June 2025	87,643,379,202	33,018,948,676

4.19. Off interim balance sheet items

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currency		
+ USD	16,533.91	84,082.07
+ EUR	29.39	32.40

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM INCOME STATEMENT****5.1. Revenue from selling goods and rendering services**

	Current period VND	Previous period VND
Revenue from electricity	470,064,615,909	285,261,064,448
Revenue from other operations	723,741,565	1,968,303,342
Total	470,788,357,474	287,229,367,790
In which revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8	470,074,245,606	284,975,869,723

5.2. Cost of sales

	Current period VND	Previous period VND
Cost of electricity sold	198,908,993,282	168,162,039,360
Cost of other operations	235,593,520	-
Total	199,144,586,802	168,162,039,360

5.3. Finance income

	Current period VND	Previous period VND
Deposit interest	4,757,104,170	2,672,861,165
Gains from exchange differences	49,507,079	467,875
Exchange gains on revaluation at the year period	4,038,227	36,026,890
Total	4,810,649,476	2,709,355,930

5.4. Finance expense

	Current period VND	Previous period VND
Interest expense	20,162,069,417	29,807,963,902
Losses from exchange differences	865,356	4,113,700
Total	20,162,934,773	29,812,077,602

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**5.5. General and administrative expense**

	Current period VND	Previous period VND
Salaries	10,890,407,754	10,576,611,365
Depreciation expense	310,460,426	361,840,658
Service expense	1,334,288,027	1,106,142,864
Other expenses	6,312,369,882	4,401,671,518
Total	18,847,526,089	16,446,266,405

5.6. Other income

	Current period VND	Previous period VND
Others	13,541,817	833,334
Total	13,541,817	833,334

5.7. Other expense

	Current period VND	Previous period VND
Expenses for asset and equipment auction	-	14,626,875
Total	-	14,626,875

5.8. Production and business costs by elements

	Current period VND	Previous period VND
Material expense	692,460,519	1,178,032,059
Employee expense	22,342,600,067	21,479,850,409
Depreciation expense	116,895,565,018	112,333,389,798
Service expense	3,426,947,119	3,361,547,237
Other expenses	74,398,946,648	46,255,486,262
- Natural resource tax	40,259,155,904	15,770,148,904
- Forest environmental service charges	13,519,058,364	5,658,044,544
- Water resource extraction rights fees	4,237,440,700	4,236,061,000
- Allocation costs	6,843,421,563	13,159,889,895
- Other expenses	9,539,870,117	7,431,341,919
Total	217,756,519,371	184,608,305,765

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**5.9. Current corporate income tax expense**

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax	237,457,501,103	75,504,546,812
- Profit from the business operations of the A Luoi plant	193,016,990,565	34,744,129,956
- Profit from the business operations of the Cu Jut plant	39,004,321,215	38,704,407,589
- Profit from other activities	5,436,189,324	2,056,009,267
Adjustments to taxable income	2,175,372,239	1,119,780,572
Add: Adjustments increasing the amount	2,175,372,239	1,119,780,572
- In A Luoi plant	1,698,928,419	847,029,121
- In Cu Jut plant	472,023,027	267,080,882
- Other activities	4,420,793	5,670,569
Deduct: Adjustments decreasing the amount	-	-
Total accessible income	239,632,873,343	76,624,327,384
- Taxable income of the A Luoi plant	194,715,918,984	35,591,159,077
- Taxable income of the Cu Jut plant	39,476,344,242	38,971,488,471
- Taxable income from other activities	5,440,610,117	2,061,679,836
Current CIT expense	24,507,348,346	7,868,600,722
- Corporate income tax expenses from the business operations of the A Luoi plant	19,471,591,898	3,559,115,908
- Corporate income tax expenses from the business operations of the Cu Jut plant	3,947,634,424	3,897,148,847
- Corporate income tax expenses from other activities	1,088,122,023	412,335,967
Deduct: Corporate income tax exemptions or reductions for preferential business activities	11,709,613,161	3,728,132,377
Current corporate income tax expense for the year	12,797,754,755	4,140,468,345
In which:		
- CIT expense of the current period	12,797,735,185	4,140,468,345
- Adjustment of prior period current CIT expense recognized in the current period	19,570	-

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM CASH FLOW STATEMENT**6.1. Cash repayments of principal amounts borrowed**

	Current period VND	Previous period VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	104,246,633,692	104,246,633,692
Total	104,246,633,692	104,246,633,692

7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company, which operates on a nationwide scale, divides its activities into key segments based on geographical areas as follows:

- Business operations in A Luoi District (Currently, it is A Luoi 5 Commune, Hue City);
- Business operations in Cu Jut District (Currently, it is Cu Jut Commune, Lam Dong Province);
- Business operations at the Company's Head Office.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ending 30 June 2025:

	Head office		A Luoi District		Cu Jut District		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
Revenue								
External sales	405,026,980	-	368,625,517,054	180,116,408,066	101,757,813,440	107,112,959,724	470,788,357,474	287,229,367,790
Total	405,026,980	-	368,625,517,054	180,116,408,066	101,757,813,440	107,112,959,724	470,788,357,474	287,229,367,790
Business expenses								
Cost of sale	235,593,520	-	157,056,798,412	126,132,064,764	41,852,194,870	42,029,974,596	199,144,586,802	168,162,039,360
General and administration expense	16,214,837	-	14,757,542,194	10,313,160,015	4,073,769,058	6,133,106,390	18,847,526,089	16,446,266,405
Total	251,808,357	-	171,814,340,606	136,445,224,779	45,925,963,928	48,163,080,986	217,992,112,891	184,608,305,765
Operating results	153,218,623	-	196,811,176,448	43,671,183,287	55,831,849,512	59,949,878,738	252,796,244,583	102,621,062,025
Finance income	4,810,262,397	-	-	1,598,948,964	387,079	1,010,406,966	4,810,649,476	2,709,355,930
Finance expense	-	-	3,473,774,502	9,415,487,223	16,689,160,271	20,396,590,379	20,162,934,773	29,812,077,602
Operating profit/(loss)	4,963,481,020	-	193,337,401,946	35,954,645,028	39,143,076,320	39,563,695,325	237,443,959,286	75,518,340,353
Net other income	-	-	13,541,817	(13,793,541)	-	-	13,541,817	(13,793,541)
Accounting profit/(loss) before taxation	4,963,481,020	-	193,350,943,763	35,940,851,487	39,143,076,320	39,563,695,325	237,457,501,103	75,504,546,812
Current corporate income tax expense	993,060,915	-	9,802,932,604	2,019,546,003	2,001,761,236	2,120,922,342	12,797,754,755	4,140,468,345
Profit after tax	3,970,420,105	-	183,548,011,159	33,921,305,484	37,141,315,084	37,442,772,983	224,659,746,348	71,364,078,467

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Other information:

	Head office			A Luoi District			Cu Jut District			Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025
Fixed asset	3,532,374,459	3,817,834,865		1,286,643,705,286	1,346,499,960,411		737,068,548,568	773,595,509,134		2,027,244,628,313	2,123,913,304,410
Intangible fixed assets	23,351,276	48,351,296		133,305,645	203,388,141		-	2,830,646		156,656,921	254,570,083
Trade receivables	14,784,187	-		217,894,237,661	277,037,675,172		53,654,289,870	24,618,824,975		271,563,311,718	301,656,500,147
Unallocated assets										342,731,917,868	270,425,586,456
Total asset										2,641,696,514,820	2,696,249,961,096
	Head office			A Luoi District			Cu Jut District			Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025
Trade payables	14,313,993	971,724,887		20,060,525,381	21,526,474,215		761,341,839	1,097,508,749		20,836,181,213	23,595,707,851
Unallocated liabilities										569,903,419,094	684,758,417,080
Total payables										590,739,600,307	708,354,124,931
	Head office			A Luoi District			Cu Jut District			Total	
	Current period	Previous period	VND	Current period	Previous period	VND	Current period	Previous period	VND	Current period	Previous period
	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025	VND	30 Jun. 2025	01 Jan. 2025
Cost of purchasing assets	-	-		6,976,335,177	2,127,830,018		215,991,600	223,605,600		7,192,326,777	2,351,435,618
Depreciation expense	310,460,426	361,840,658		80,448,218,614	75,794,886,265		36,136,885,978	36,176,662,875		116,895,565,018	112,333,389,798

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**8. RELATED PARTIES****List of Related Parties**

1. Central Power Corporation (EVNCPC)
2. Southern Power Corporation (EVNSPC)
3. Vietnam Electricity (EVN)
4. Electric Power Trading Company
5. REE Energy Company Limited
6. Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company
7. Board of Directors and Management Board

Relationship

Significant influence shareholder
Significant influence shareholder
Parent company of Central Power Corporation and Southern Power Corporation
Subordinate unit of EVN
Significant influence shareholders
A subsidiary of REE Energy Company Limited
Key management personnel

At the end of the reporting period, the balances with related parties are as follows:

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current trade receivables		
Electric Power Trading Company	271,502,304,812	301,630,988,119
Total - Refer to Note 4.3	271,502,304,812	301,630,988,119

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from customers:		
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	130,125,000	173,500,000
Total - Refer to Note 4.12	130,125,000	173,500,000

During the reporting period, the Company has had related party transactions as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Selling goods and rendering services		
Electric Power Trading Company	469,806,109,242	284,975,869,723
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	268,136,364	-
Total - Refer to Note 5.1	470,074,245,606	284,975,869,723

	Current period VND	Previous period VND
Dividends paid:		
REE Energy Company Limited	35,622,704,000	28,459,523,200
Central Power Corporation	33,745,997,000	26,996,797,600
Southern Power Corporation	33,745,998,000	26,996,798,400

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The remuneration and salaries for the members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

Board of Directors:

Full name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Le Van Thuyet	Chairman	285,703,200	96,303,600
Mr. Lam Xuan Tuan	Chairman (Dismissed on 25/04/2024)	-	50,240,320
Mr. Nguyen Viet Pa Sa	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr. Nguyen Duc An	Member	97,894,320	60,850,640
Mr. Nguyen Huu Phuong	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr. Nguyen Huu Tam	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr. Nguyen Van Danh	Member (Dismissed on 21/04/2023)	-	5,814,400
Mr. Nguyen Tran Bao An	Member (Appointed on 18/4/2025)	16,226,000	-
Mr. Le Van Dien	Member (Appointed on 18/4/2025)	16,226,000	-
Mr. Nguyen Phong Danh	Member (Appointed on 18/4/2025)	16,226,000	-
Mr. Bui The Huy	Member (Appointed on 18/4/2025)	16,226,000	-

Supervisory Board:

Full name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	97,894,320	66,665,040
Mr. Trinh Quang Viet	Head of Supervisory Board (Dismissed on 21/04/2023)	-	30,336,000
Mr. Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Nguyen Van Danh	Member	97,894,320	60,850,640
Mr Nguyen Duc An	Member (Dismissed on 21/04/2023)	-	5,814,400
Mr Phan Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	-

Management Board:

Full name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Le Quy Anh Tuan	General Director	275,121,600	222,568,320
Mr. Huynh Mai	Deputy General Director	243,376,800	196,887,360
Mr. Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	243,376,800	196,887,360
Mr. Nguyen The Nhat	Chief Accountant	222,213,600	179,766,720

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

9. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There were no other significant events arising after the end of the reporting period to the date of the interim financial statements.



Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, August 11, 2025

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

